

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Số: 146 /CBTT - CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.

Mã chứng khoán: LMI

Trụ sở chính: KM23, QL51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513 569439

Fax: 02513 569 437

Email: lamaidico@vnn.vn

Website: www.lamaidico.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Minh Hải

Địa chỉ: KM23, QL51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐT cố định: 02513 569 439 ; Fax: 02513 569 437;

ĐT Di động: 0902 703 989

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2020 đã được kiểm toán.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 31/3/2021, với đường dẫn: <http://www.lamaidico.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng!

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VP.



Phạm Minh Hải



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-38
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-38

75
G
P
X
P
M
M

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Cao Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2020
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên	Từ ngày 31 tháng 07 năm 2020
Ông Trần Thiện Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên	
Ông Thái Hữu Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Ngọc Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Kim 23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Cao Hà

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Trung Hiếu
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | | Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of IULB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		188.010.512.380	233.963.883.965
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	17.714.501.415	7.358.213.257
111	1. Tiền		17.714.501.415	7.358.213.257
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	42.500.000.000	42.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.500.000.000	42.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.850.908.646	101.790.208.622
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	77.673.835.027	95.984.124.258
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	648.266.400	5.347.207.051
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	2.095.241.476	1.025.311.570
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(566.434.257)	(566.434.257)
140	IV. Hàng tồn kho	09	45.481.625.393	77.628.880.867
141	1. Hàng tồn kho		45.481.625.393	77.628.880.867
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.463.476.926	4.686.581.219
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.463.476.926	4.686.581.219
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		90.355.957.764	79.979.408.776
220	II. Tài sản cố định		62.321.872.469	51.689.049.992
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	62.178.273.626	51.468.101.149
222	- Nguyên giá		142.860.587.481	124.204.481.897
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.682.313.855)	(72.736.380.748)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	143.598.843	220.948.843
228	- Nguyên giá		386.750.000	386.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(243.151.157)	(165.801.157)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	4.331.434.387
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	-	4.331.434.387
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	16.500.000.000	15.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		11.500.000.000	11.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	1.500.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.534.085.295	8.958.924.397
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.534.085.295	8.958.924.397
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		278.366.470.144	313.943.292.741


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		188.443.555.379	223.334.733.003
310	I. Nợ ngắn hạn		173.717.865.997	212.774.116.884
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.371.505.906	55.114.504.081
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.562.724.814	15.302.554.737
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.223.774.732	1.157.646.035
314	4. Phải trả người lao động		5.044.287.750	9.612.194.813
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.681.801.140	2.992.807.177
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.845.365.578	2.318.758.872
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	125.532.177.050	120.064.927.654
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.456.229.027	6.210.723.515
330	II. Nợ dài hạn		14.725.689.382	10.560.616.119
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	14.725.689.382	10.560.616.119
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		89.922.914.765	90.608.559.738
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	89.922.914.765	90.608.559.738
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		30.371.764.226	27.240.604.622
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.551.150.539	8.367.955.116
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.551.150.539	8.367.955.116
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		278.366.470.144	313.943.292.741


Trần Văn Ngọc
Người lập


Vũ Thị Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Hà
Giám đốc
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	283.185.708.317	264.793.945.307
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		283.185.708.317	264.793.945.307
11	4. Giá vốn hàng bán	23	255.879.928.512	232.538.523.231
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.305.779.805	32.255.422.076
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.826.296.943	3.070.077.279
22	7. Chi phí tài chính	25	11.432.959.953	10.414.581.747
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.935.238.359	10.127.280.308
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.525.627.414	15.434.575.602
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.173.489.381	9.476.342.006
31	11. Thu nhập khác	27	669.640.655	750.197.860
32	12. Chi phí khác	28	2.194.425.266	55.425.189
40	13. Lợi nhuận khác		(1.524.784.611)	694.772.671
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.648.704.770	10.171.114.677
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.097.554.231	1.803.159.561
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.551.150.539	8.367.955.116

Trần Văn Ngọc
Người lập

Vũ Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Hà
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.648.704.770	10.171.114.677
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.023.283.107	8.839.260.592
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(70.065.151)	77.355.981
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.314.467.130)	(2.968.078.312)
06	- Chi phí lãi vay		10.935.238.359	10.127.280.308
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.222.693.955	26.246.933.246
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25.139.101.024	31.773.643.763
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		32.147.255.474	(20.364.375.802)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(44.140.120.017)	11.004.340.992
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.575.160.898)	(1.225.019.329)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.935.238.359)	(10.127.280.308)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(937.490.009)	(2.130.747.526)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.591.290.000)	(86.200.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.329.751.170	35.091.295.036
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.324.671.197)	(13.092.355.994)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.500.000.000)	(2.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.500.000.000	3.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.500.000.000)	(13.000.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.389.997.884	3.005.198.859
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.434.673.313)	(22.087.157.135)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		278.979.265.666	267.343.880.941
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(269.346.943.007)	(267.367.389.188)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.188.950.000)	(6.680.034.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.443.372.659	(6.703.542.247)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.338.450.516	6.300.595.654

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

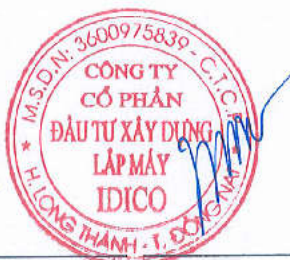
Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.358.213.257	1.004.364.541
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		17.837.642	53.253.062
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>17.714.501.415</u>	<u>7.358.213.257</u>

Trần Văn Ngọc
Người lập

Vũ Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Hà
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 55.000.000.000 đồng; tương đương 5.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 204 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 219 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí: Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trừ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cấu trúc, thiết bị nâng cho các nhà máy, sản công nghiệp, cảng biển và sông;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2020, Doanh thu của Công ty đạt 283.185.708.317 đồng tăng 18,04 tỷ đồng so với năm 2019 tương đương tỷ lệ tăng là 6,81%. Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ biến động thị trường thép thế giới và trong nước có xu hướng tăng giá từ nửa cuối năm 2020 đã làm cho giá vốn biến động tăng 22,9 tỷ đồng so với năm 2019 tương đương tỷ lệ tăng 9,85%, do đó, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 4,9 tỷ so với năm 2019 tương đương tỷ lệ giảm 15,12%.

Theo Nghị quyết 29/NQ -HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 28 tháng 02 năm 2019, Công ty thực hiện góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico với vốn điều lệ thành lập là 30 tỷ VND. Công ty tham gia với tỷ lệ biểu quyết và quyền kiểm soát là 55% tương đương 16,5 tỷ VND. Đến thời điểm 31/12/2020, Công ty đã thực góp 11,5 tỷ VND. Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2020 là 59,19% và 55% (tại ngày 31/12/2019 tỷ lệ tương ứng là 61,07% và 55%) (Chi tiết tại TM số 4).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

CH
CỔ
HẠN
DUẬN

CH
CỔ
HẠN
DUẬN

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 10 | năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

1105
NH
NG TY
IG KIẾ
AA
7-TP.



2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

06-C
ANH
NH
TOÁN
C
HỒ CHÍ

19
18
17
16
15
14
13
12
11
10
09
08
07
06
05
04
03
02
01

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn xây lắp nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần xây lắp đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng số phát sinh chi phí dự toán của công trình.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	27.801.688	184.179.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.686.699.727	7.174.034.052
	<u>17.714.501.415</u>	<u>7.358.213.257</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	42.500.000.000	-	42.500.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	42.500.000.000	-	42.500.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Trái phiếu	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	<u>44.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>44.500.000.000</u>	<u>-</u>

(1) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch số tiền 20,5 tỷ VND đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 19).

(2) Tại ngày 31/12/2020, Công ty đang nắm giữ 200 trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với tổng giá trị 2.000.000.000 đồng, tương đương 10.000.000 đồng / trái phiếu. Trái phiếu này có thời hạn 07 năm với lãi suất xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	11.500.000.000	-	11.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	11.500.000.000	-	11.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	3.000.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	3.000.000.000	-	1.500.000.000	-
	14.500.000.000	-	13.000.000.000	-

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	59,19%	55,00%	Kinh doanh vật tư xây lắp
			Hoạt động kinh doanh chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	25,68%	25,68%	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 35.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGÁN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Danieli	44.284.288.051	-	37.763.668.761	-
- Công ty TNHH MTV Tôn Hòa Phát	-	-	838.883.645	-
- Viện nghiên cứu cơ khí	-	-	5.766.561.970	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.601.409.998	(501.422.999)	1.641.409.998	(501.422.999)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Hồng Lâm	1.704.599.704	-	1.928.403.722	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	4.880.870.985	-	5.272.378.285	-
- GE Power India Limited	-	-	2.766.718.285	-
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	6.730.276.812	-	1.836.199.942	-
- Công ty TNHH Tôn POMINA	3.030.538.755	-	10.103.372.363	-
- Công ty Cổ phần Thép TVP	15.441.850.722	(65.011.258)	4.458.564.586	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác			23.607.962.701	(65.011.258)
	77.673.835.027	(566.434.257)	95.984.124.258	(566.434.257)
	3.432.515.114	(501.422.999)	1.683.393.662	(501.422.999)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	-	-	4.923.883.451	-
- Trả trước cho người bán khác	648.266.400	-	423.323.600	-
	648.266.400	-	5.347.207.051	-



7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	665.096.713	-	325.942.467	-
Tạm ứng	551.190.260	-	460.079.756	-
Phải thu tiền cổ tức	585.315.000	-	-	-
Phải thu khác	293.639.503	-	239.289.347	-
	2.095.241.476	-	1.025.311.570	-
Phải thu khác là các bên liên quan	585.315.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.601.409.998	1.099.986.999	1.641.409.998	1.139.986.999
- Các khoản khác	65.011.258	-	65.011.258	-
	1.666.421.256	1.099.986.999	1.706.421.256	1.139.986.999

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.926.461.052	-	19.859.232.185	-
Công cụ, dụng cụ	370.126.149	-	391.207.866	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.185.038.192	-	57.378.440.816	-
	45.481.625.393	-	77.628.880.867	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dầu tư xây dựng Nhà xưởng chế tạo cơ khí chính xác	-	4.331.434.387
	-	4.331.434.387

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.730.154.764	57.423.284.670	13.908.651.190	142.391.273	124.204.481.897
- Mua trong năm	-	4.776.738.442	7.250.767.273	-	12.027.505.715
- Dầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.628.599.869	-	-	-	6.628.599.869
Số dư cuối năm	59.358.754.633	62.200.023.112	21.159.418.463	142.391.273	142.860.587.481
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.559.679.900	44.610.383.707	12.432.103.647	134.213.494	72.736.380.748
- Khấu hao trong năm	2.874.100.350	4.034.886.781	1.028.768.197	8.177.779	7.945.933.107
Số dư cuối năm	18.433.780.250	48.645.270.488	13.460.871.844	142.391.273	80.682.313.855
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.170.474.864	12.812.900.963	1.476.547.543	8.177.779	51.468.101.149
Tại ngày cuối năm	40.924.974.383	13.554.752.624	7.698.546.619	-	62.178.273.626

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.191.849.987 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.358.662.009 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm Sigmanest Companion MX
	<u>VND</u>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	386.750.000
Số dư cuối năm	<u>386.750.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	165.801.157
- Khấu hao trong năm	77.350.000
Số dư cuối năm	<u>243.151.157</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	220.948.843
Tại ngày cuối năm	<u>143.598.843</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.763.367.810	2.045.414.980
- Tiền thuê đất Văn phòng làm việc	6.770.717.485	6.913.509.417
	<u>11.534.085.295</u>	<u>8.958.924.397</u>

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO
Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- GIR GAI TRADING COMPANY LIMITED	-	-	16.280.858.630	16.280.858.630
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất TVS	1.581.765.918	1.581.765.918	3.199.896.044	3.199.896.044
- Công ty TNHH Vận chuyển Danh Nghĩa	308.430.000	308.430.000	4.721.310.000	4.721.310.000
- Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật hàn TMEC	793.983.828	793.983.828	2.931.500.000	2.931.500.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ LAMA IDICO	3.552.040.165	3.552.040.165	8.158.703.683	8.158.703.683
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim Hàm Thuận Đa Mi	-	-	3.119.313.628	3.119.313.628
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trịnh Gia Bảo	2.338.958.050	2.338.958.050	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Kinh Bắc	3.378.708.300	3.378.708.300	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.417.619.645	9.417.619.645	16.702.922.096	16.702.922.096
	21.371.505.906	21.371.505.906	55.114.504.081	55.114.504.081
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)	3.607.981.194	3.607.981.194	8.260.579.285	8.260.579.285

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc An	9.062.510.677	9.062.510.677		
- Voiith Fuji Hydro K.K. Japan	799.382.355	2.357.334.090		
- Công ty Cổ phần Thành phố Du lịch Sinh thái Sơn Tiên	-	2.013.000.000		
- Phải trả các đối tượng khác	700.831.782	1.869.709.970		
	10.562.724.814	15.302.554.737		

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.617.685.467	1.617.685.467	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	903.159.561	1.097.554.231	937.490.009	-	1.063.223.783
Thuế Thu nhập cá nhân	-	254.486.474	632.009.068	725.944.593	-	160.550.949
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	54.873.035	54.873.035	-	-
	-	1.157.646.035	3.405.121.801	3.338.993.104	-	1.223.774.732

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối lượng	1.681.801.140	2.992.807.177
+ Giá công hàng xuất khẩu cho Công ty TNHH Danieli	1.237.578.117	1.643.453.204
+ Giá công Ông khối cho VKS- HD số 10/VKS-LMI	-	372.153.092
+ Giá công, lắp lò thiết bị tại Nhà máy Tôn Đông Á	-	123.000.000
+ Giá công, lắp đặt tại Nhà máy thép TVP	-	66.701.800
+ Giá công, lắp đặt tại các công trình khác	444.223.023	787.499.081
	<u>1.681.801.140</u>	<u>2.992.807.177</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.135.022.121	1.006.214.121
- Bảo hiểm xã hội	27.409.778	63.942.850
- Bảo hiểm y tế	3.103.055	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.964.858	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	429.291.000	218.241.000
- Phải trả các đội thi công	303.795.178	308.879.609
- Vật tư công trình mượn tạm	883.488.558	678.798.262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.291.030	42.683.030
	<u>2.845.365.578</u>	<u>2.318.758.872</u>

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	113.376.251.958	113.376.251.958	267.444.630.389	261.103.524.797	119.717.357.550	119.717.357.550
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽²⁾	64.192.590.589	64.192.590.589	197.203.594.963	173.985.772.263	87.410.413.289	87.410.413.289
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	49.183.661.369	49.183.661.369	70.241.035.426	87.117.752.534	32.306.944.261	32.306.944.261
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	6.688.675.696	6.688.675.696	5.814.819.500	6.688.675.696	5.814.819.500	5.814.819.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	4.360.675.696	4.360.675.696	3.608.000.000	4.360.675.696	3.608.000.000	3.608.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	2.328.000.000	2.328.000.000	2.206.819.500	2.328.000.000	2.206.819.500	2.206.819.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	120.064.927.654	120.064.927.654	273.259.449.889	267.792.200.493	125.532.177.050	125.532.177.050
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	14.334.472.315	14.334.472.315	3.468.098.186	5.387.418.210	12.415.152.291	12.415.152.291
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	2.914.819.500	2.914.819.500	8.066.537.091	2.856.000.000	8.125.356.591	8.125.356.591
- Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	17.249.291.815	17.249.291.815	11.534.635.277	8.243.418.210	20.540.508.882	20.540.508.882
- Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	(6.688.675.696)	(6.688.675.696)	-	-	(5.814.819.500)	(5.814.819.500)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	10.560.616.119	10.560.616.119			14.725.689.382	14.725.689.382

NGHĨA ĐÓNG

11/4
CHI
CÓN
ANG

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/2184159/HĐTD ngày 06/07/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 155.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, trong đó: Hạn mức vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C là 125.000.000.000 đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) là 30.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 72.128.792.563 VND và 659.280,8 USD tương đương 15.281.620.726 VND;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 01/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 với giá trị là 14.567.000.000 đồng;
 - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 02/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 bao gồm: nhà máy cơ khí-giai đoạn 1, quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP613619 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/12/2018.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2020010-CRC/HDCV-HM ngày 03/04/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 03/04/2021;
 - Lãi suất cho vay: điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, phù hợp với chính sách lãi suất cho vay của VCB trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần đảm bảo bằng Tài sản là tiền gửi VND tại Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch (giá trị tối thiểu bằng 50% dư nợ vay) và một phần cho vay tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 32.306.944.261 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐTD ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.400.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí Chính xác;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,8%/ năm đến 01/07/2020 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 3.013.263.362 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.208.000.000 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/2184159/HĐTD ngày 22/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Xây dựng nhà Văn phòng làm việc tại xã Long An, Long Thành Đồng Nai;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;

- + Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2019 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 9.401.888.929 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.400.000.000 VND.
- (4) Số dư tại ngày 31/12/2020 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐTD ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.900.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Cho vay đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,8%/ năm đến 01/07/2020 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 221.819.500 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 221.819.500 VND.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2017004/HĐTD-TDH ngày 02/03/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Cho vay hoàn vốn tự có đầu tư trang thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/ năm đến 30/09/2017 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 365.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 365.000.000 VND.
- (4.3) Hợp đồng cho vay số 2020010-CRC/HĐTD-TDH ngày 12/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư Máy cắt laser sợi quang Model HLE-2060 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo thông báo của VCB tại thời điểm giải ngân;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 2.717.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 604.000.000 VND.
- (4.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2020010-HĐTD-TDII-02 ngày 05/10/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị cho nhà xưởng LAMA IDICO;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8,8%/ năm đến 04/11/2023 sau đó được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 4.821.537.091 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.016.000.000 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	26.320.196.868		8.911.564.171	90.231.761.039	
Lãi trong năm trước	-	-		8.367.955.116	8.367.955.116	
Chia cổ tức 2018	-	-		(6.600.000.000)	(6.600.000.000)	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(891.156.417)	(891.156.417)	
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-		(500.000.000)	(500.000.000)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	920.407.754		(920.407.754)	-	
Số dư cuối năm trước	55.000.000.000	27.240.604.622		8.367.955.116	90.608.559.738	
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	27.240.604.622		8.367.955.116	90.608.559.738	
Lãi trong năm nay	-	-		4.551.150.539	4.551.150.539	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	3.131.159.604		(3.131.159.604)	-	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		(836.795.512)	(836.795.512)	
Chia cổ tức 2019	-	-		(4.400.000.000)	(4.400.000.000)	
Số dư cuối năm nay	55.000.000.000	30.371.764.226		4.551.150.539	89.922.914.765	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-DIICD ngày 24 tháng 04 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	8.367.955.116
Trích Quỹ đầu tư phát triển	37,42	3.131.159.604
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	836.795.512
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng)	52,58	4.400.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	20,13	11.068.910.000	20,13	11.068.910.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	4,36	2.400.000.000
- Cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	65,51	36.030.200.000
	100	55.000.000.000	100	55.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	55.000.000.000	55.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	55.000.000.000	55.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	218.241.000	298.275.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	4.400.000.000	6.600.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	4.400.000.000	6.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.188.950.000)	(6.680.034.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.188.950.000)	(6.680.034.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	429.291.000	218.241.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	30.371.764.226	27.240.604.622
	30.371.764.226	27.240.604.622

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất từ năm 2008 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 40.000 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà văn phòng từ năm 2018 đến năm 2068. Diện tích khu đất thuê là 892,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê theo quy định hợp đồng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công là các chi tiết, vật tư gia công kết cấu thép.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	459.213,36	1.094,92
- Đồng Euro (EUR)	284,94	294,95

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	267.833.566.199	237.213.613.766
Doanh thu bán hàng hóa	15.352.142.118	27.580.331.541
	283.185.708.317	264.793.945.307
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	27.586.318.679	146.951.546

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	243.611.518.206	207.149.557.371
Giá vốn bán hàng hóa	12.268.410.306	25.388.965.860
	255.879.928.512	232.538.523.231
Trong đó: Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	18.231.980.962	31.389.536.605

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.729.152.130	2.968.078.312
Cổ tức, lợi nhuận được chia	585.315.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	441.764.662	101.998.967
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	70.065.151	-
	3.826.296.943	3.070.077.279
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	585.315.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)</i>		

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.935.238.359	10.127.280.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	497.721.594	209.945.458
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	77.355.981
	11.432.959.953	10.414.581.747

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.732.698.213	2.607.720.838
Chi phí nhân công	6.917.329.027	9.284.000.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.170.148.287	932.205.726
Thuế, phí, và lệ phí	622.008.215	513.127.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.383.401	1.307.618.635
Chi phí khác bằng tiền	673.060.271	789.902.158
	12.525.627.414	15.434.575.602

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	272.694.023	570.055.651
Thu nhập khác	396.946.632	180.142.209
	669.640.655	750.197.860

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng	1.925.898.809	-
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	81.831.400	40.000.000
Thuế GTGT nộp bổ sung	83.461.400	-
Thuế GTGT không được hoàn	4.312.400	-
Chi phí khác	98.921.257	15.425.189
	2.194.425.266	55.425.189

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.648.704.770	10.171.114.677
Các khoản điều chỉnh tăng	335.031.643	826.263.317
- Phần khấu hao xe 60A 177.58 Vượt khung năm 2017	-	266.214.333
- Thù lao Hội đồng quản trị, BKS	72.000.000	72.000.000
- Lãi CLTG chưa thực hiện năm trước năm nay đã thực hiện	93.426.443	448.048.984
- Phạt tiền nộp chậm vi phạm hành chính	169.605.200	40.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(667.617.496)	(93.426.443)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(585.135.000)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(82.482.496)	(93.426.443)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.316.118.917	10.903.951.551
- Thu nhập chịu thuế suất 15%	-	7.552.614.986
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	5.316.118.917	3.351.336.565
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.063.223.783	1.803.159.561
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	34.330.448	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	903.159.561	1.230.747.526
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(937.490.009)	(2.130.747.526)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	1.063.223.783	903.159.561

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.252.170.354	113.941.843.053
Chi phí nhân công	58.958.326.204	65.314.881.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.023.283.107	8.839.260.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.231.564.783	48.091.775.071
Chi phí khác bằng tiền	2.051.371.424	2.909.820.882
	228.516.715.872	239.097.581.204

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.714.501.415	-	7.358.213.257	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.769.076.503	(566.434.257)	97.009.435.828	(566.434.257)
Các khoản cho vay	44.500.000.000	-	44.500.000.000	-
	<u>141.983.577.918</u>	<u>(566.434.257)</u>	<u>148.867.649.085</u>	<u>(566.434.257)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	140.257.866.432	130.625.543.773
Phải trả người bán, phải trả khác	24.216.871.484	57.433.262.953
Chi phí phải trả	1.681.801.140	2.992.807.177
	<u>166.156.539.056</u>	<u>191.051.613.903</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.714.501.415	-	-	17.714.501.415
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.202.642.246	-	-	79.202.642.246
Các khoản cho vay	42.500.000.000	-	2.000.000.000	44.500.000.000
	<u>139.417.143.661</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>141.417.143.661</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.358.213.257	-	-	7.358.213.257
Phải thu khách hàng, phải thu khác	96.443.001.571	-	-	96.443.001.571
Các khoản cho vay	42.500.000.000	-	2.000.000.000	44.500.000.000
	<u>146.301.214.828</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>148.301.214.828</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	125.532.177.050	14.725.689.382	-	140.257.866.432
Phải trả người bán, phải trả khác	24.216.871.484	-	-	24.216.871.484
Chi phí phải trả	1.681.801.140	-	-	1.681.801.140
	<u>151.430.849.674</u>	<u>14.725.689.382</u>	<u>-</u>	<u>166.156.539.056</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	120.064.927.654	10.560.616.119	-	130.625.543.773
Phải trả người bán, phải trả khác	57.433.262.953	-	-	57.433.262.953
Chi phí phải trả	2.992.807.177	-	-	2.992.807.177
	<u>180.490.997.784</u>	<u>10.560.616.119</u>	<u>-</u>	<u>191.051.613.903</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	278.979.265.666	267.343.880.941
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	269.346.943.007	267.367.389.188

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.379.192.158	158.806.516.159	283.185.708.317
Tài sản bộ phận	231.233.105.531	47.133.364.613	278.366.470.144
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.656.105.584	-	18.656.105.584

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cổ đông
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng Công ty
Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	Cùng Tổng Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.586.318.679	146.951.546
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	1.598.406.987	146.951.546
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	24.789.115.650	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	1.198.796.042	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	18.231.980.962	31.389.536.605
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	1.367.195.291	1.679.587.409
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	602.460.764	644.292.339
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	16.142.793.907	29.065.656.857
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	119.531.000	-
Cổ tức được chia	585.315.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	585.315.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.432.515.114	1.683.393.662
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	-	16.551.664
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.601.409.998	1.641.409.998
- Công ty TNHH Năng lượng LAMA IDICO	1.831.105.116	25.432.000
Phải thu ngắn hạn khác	585.315.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	585.315.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	3.607.981.194	8.260.579.285
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	55.941.029	101.875.602
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico	3.552.040.165	8.158.703.683


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	472.512.000	514.745.000
- Ông Nguyễn Cao Hà	472.512.000	514.745.000
Thu nhập các thành viên khác của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.417.074.000	1.185.067.000
- Bà Nguyễn Thị Thủy	25.000.000	-
- Ông Trần Thiện Thành	36.000.000	72.000.000
- Ông Nguyễn Quang Đồng	388.701.000	374.003.000
- Ông Nguyễn Văn Vinh	502.731.000	445.378.000
- Bà Vũ Thị Hiền	190.740.000	293.686.000
- Ông Thái Hữu Hùng	273.902.000	-

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Văn Ngọc
Người lập


Vũ Thị Hiền
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Hà
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2021